

Bản án số: 23/2017/HSST.

Ngày: 17/8/2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KBANG -TỈNH GIA LAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

- **Thẩm phán, Chủ tọa phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Hồng Phương.
- **Các Hội thẩm nhân dân:**
 1. Ông Trần Khánh;
Nghề nghiệp, nơi công tác: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng TMCP An Bình huyện Kbang;
 2. Ông Nguyễn Văn Thi;
Nghề nghiệp, nơi công tác: Chủ tịch Hội nông dân thị trấn Kbang.
- **Thư ký phiên toà:** Bà Phạm Thị Tổ Uyên – Thư ký TAND huyện Kbang.
- **Đại diện VKSND huyện K tham gia phiên toà:** Ông Trần Vĩnh Tiên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17/8/2017, tại Hội trường xét xử TAND huyện Kbang, TAND huyện Kbang, tỉnh Gia Lai, mở phiên toà công khai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 18/2017/HS-ST ngày 07/7/2017 đối với bị cáo:

Nguyễn Văn Q – tên gọi khác: Không; sinh ngày 28/6/1993 tại S, Thái Nguyên; nơi ĐKKHKT: Thôn 4, xã S, huyện K, tỉnh Gia Lai; trình độ học vấn: 7/12; nghề nghiệp: Làm nông; tiền án: Có 01 tiền án về tội trộm cắp tài sản; tiền sự: Không; Con ông Nguyễn Văn H và bà Dương Thị V; có vợ là Nguyễn Thị Thanh H (đã ly hôn năm 2016).

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 10/4/2017 cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

***Người bào chữa cho bị cáo:** Bà Cao Thị Mi S, sinh năm 1985 - Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Gia Lai (*có mặt*).

***Người bị hại:**

1. Ông Đinh Văn H, sinh năm 1957 (*có mặt*);
 2. Chị Đinh Thị Th, sinh năm 1981 (*có mặt*);
 3. Chị Đinh Thị N, sinh năm 1994 (*có mặt*);
- Cùng trú tại: Làng S, xã S1, huyện K, tỉnh Gia Lai.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1964 (*vắng mặt*);
2. Bà Dương Thị V, sinh năm 1967 (*có mặt*);
Cùng trú tại: Thôn 4, xã S, huyện K, tỉnh Gia Lai.
3. Anh Trương Huy C, sinh năm 1974 (*có mặt*);
Trú tại: Thôn 2, xã S, huyện K, tỉnh Gia Lai.

NHẬN THẤY

Bị cáo bị VKSND huyện Kbang truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Ngày 13/3/2017 Nguyễn Văn Q chấp hành xong án phạt tù về tội Trộm cắp tài sản được trả tự do trở về địa phương sinh sống. Thời gian sau khi ra trại, Q đến gia đình một số đối tượng mà Q quen biết khi cùng bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện K để thăm hỏi. Sáng ngày 25/3/2017 Q điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Wave, màu đen, biển kiểm soát 81H1- 040.75 đi từ xã S vào làng S, xã S1, huyện K để hỏi thăm gia đình Đinh Văn Qu là người đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện K về tình hình của Qu. Khoảng 10 giờ cùng ngày, Q đến nhà Đinh Văn Qu thì gặp ông Đinh Văn H (cha ruột của Qu), bà Đinh Thị H (mẹ ruột của Qu), bà Đinh Thị Th (mẹ vợ của Qu), chị Đinh Thị N (vợ của Qu) và Đinh Văn Q (anh trai của Qu) đang ở nhà. Q hỏi gia đình Qu khi nào Qu được xét xử, gia đình đã được thăm gặp Qu chưa. Ông Đinh Văn H nói với Q đã được thăm gặp rồi nhưng không biết khi nào xét xử, không biết sau khi xét xử Qu có được về hay không. Lúc này Q nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của gia đình Qu để tiêu xài cá nhân. Lợi dụng sự thiếu hiểu biết và cả tin của ông H và gia đình, Q tự giới thiệu mình tên là Minh, nhà ở xã Đông, huyện K hiện đang làm việc tại cơ quan Viện kiểm sát. Q nói với ông H và những người trên là có quen biết với cơ quan Công an và Viện kiểm sát nên có thể lo cho Qu sớm được ra tù. Q nói với ông H và gia đình: “*Muốn lo cho Qu về sớm phải đưa tiền cho Q để Q đưa cho Công an và Viện kiểm sát*”. Ông H hỏi Qu cần bao nhiêu tiền, Q nói đưa cho Q số tiền 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*) để Q lo công việc. Vì tin tưởng những điều Q nói là thật, nghĩ Q có thể lo giúp cho Qu sớm ra tù nên ông H và gia đình đồng ý đưa tiền cho Q để lo công việc. Ông Đinh Văn H nói với Q hiện tại gia đình không có đủ số tiền 20.000.000 đồng, bây giờ đưa trước 10.000.000 đồng được không. Q đồng ý lấy trước 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*), số còn lại Q lấy sau. Ông Đinh Văn H lấy 10.000.000 đồng tiền tiết kiệm của gia đình giao cho Q, nhận tiền xong Q điều khiển xe mô tô về lại xã S. Sau đó chiều cùng ngày, Q đến nhà anh Trương Huy C (trú tại thôn 02, xã S, huyện K) trả nợ anh C số tiền vay trước đó là 4.000.000 đồng, số tiền còn lại 6.000.000 đồng Q tiêu xài cá nhân hết.

Tương tự hành vi trên, khoảng 09 giờ ngày 29/3/2017 Q tiếp tục điều khiển xe mô tô 81H1- 040.75 đi từ xã S đến nhà ông Đinh Văn H để lừa đảo chiếm đoạt tiền. Đến nhà Q gặp ông H, bà Đinh Thị Th và chị Đinh Thị N đang ở nhà. Q nói với ông H đưa cho Q số tiền 10.000.000 đồng còn lại để Q đi lo việc cho Qu. Do gia đình

không còn tiền nên ông H đến nhà chị Nguyễn Thị H (cùng trú tại làng S, xã S1, huyện K) mượn chị Hà số tiền 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) mang về giao cho Q. Nhận tiền xong, Q điều khiển xe mô tô đi về lại xã S. Đến tối cùng ngày Q đến nhà anh Trương Huy C trả nợ anh C số tiền vay trước đó là 4.000.000 đồng, số tiền còn lại 1.000.000 đồng Q tiêu xài cá nhân hết.

Đến khoảng 10 giờ ngày 01/4/2017 Q tiếp tục điều khiển xe mô tô 81H1-040.75 đến nhà ông Đinh Văn H để lừa đảo chiếm đoạt tiền. Đến nhà ông H, Q gặp bà Đinh Thị Th, chị Đinh Thị N đang ở nhà. Q nói với bà Th và chị N đưa tiền cho Q để Q đưa cho Công an và Viện kiểm sát sớm lo cho Qu ra tù. Tin tưởng lời Q nói là thật nên bà Th và chị N đến nhà chị Nguyễn Thị H mượn số tiền 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) về giao cho Q. Nhận tiền xong Q điều khiển xe mô tô đi về lại xã S và trả nợ cho anh Trương Huy C số tiền 3.000.000 đồng, số tiền còn lại 2.000.000 đồng Q tiêu xài cá nhân hết.

Cùng với thủ đoạn trên, khoảng 10 giờ ngày 04/4/2017 Q tiếp tục điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 93F6- 1851 đến nhà ông Đinh Văn H để lừa đảo chiếm đoạt tiền. Khi đến nhà thì Q gặp anh Đinh Văn Q đang ở nhà ông H. Q hỏi anh Quý ông H đâu, Q nói đi làm rẫy. Q nói với anh Q đi gọi ông H về Q nói chuyện. Q đi gọi ông H về nhà thì Q nói với ông H đưa cho Q thêm 5.000.000 đồng và nói sau này không lấy tiền nữa. Ông H nói không có tiền nữa. Q nói với ông H đem xe mô tô đi cầm lấy tiền nhưng ông H không đồng ý. Sau đó Đinh Văn Q rủ Q về nhà Q cùng làng S, xã S1 để uống rượu. Trong lúc ngồi uống rượu anh Quý nói cho Q biết còn có anh Đinh Văn N, Đinh Văn N người cùng làng S cũng phạm tội giống như Qu nhưng được cho tại ngoại chờ xét xử. Đến khoảng 14 giờ cùng ngày, Q nói với Đinh Văn Q dẫn Q đến nhà anh Đinh Văn N. Đến nhà N, Q tự giới thiệu với N tên là Minh làm ở Viện kiểm sát. Q nói với N phải đưa cho Q số tiền 10.000.000 đồng để Q lo công việc cho N không phải đi tù. N nói không có tiền nên Q điều khiển xe mô tô 93F6- 1851 đi về xã S. Do nghi ngờ Q có hành vi lừa đảo nên Đinh Văn N ghi lại biển số xe mô tô 93F6-1851 và báo với Công an xã S1 biết vụ việc.

Sau khi nhận được báo cáo của các bị hại và Công an xã Sơn Lang, cơ quan CSĐT Công an huyện Kbang tiến hành điều tra, xác minh. Đến ngày 10/4/2017 có đủ căn cứ xác định Nguyễn Văn Q là người thực hiện hành vi phạm tội nên tiến hành bắt khẩn cấp, tạm giữ đối tượng để tiến hành điều tra.

Quá trình điều tra, cơ quan CSĐT Công an huyện K thu giữ 02 xe mô tô có đặc điểm: Xe mô tô biển kiểm soát 93F6- 1851, loại xe Dream, màu nâu và giấy tờ Đăng ký xe có liên quan. Xe mô tô biển kiểm soát 81H1- 040.75, loại xe Wave, màu đen và giấy tờ Đăng ký xe có liên quan.

Tại Bản cáo trạng số: 18/CTr-VKS ngày 06/7/2017, VKSND huyện Kbang đã truy tố Nguyễn Văn Q, về tội: "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" theo quy định tại khoản 1 Điều 139 BLHS.

Tại phiên tòa, đại diện VKSND Huyện K vẫn giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; đồng thời đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 139; Điều 33; các điểm b, p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 (với hai tình tiết là phạm tội nhiều lần và tái phạm) Bộ luật hình sự đề nghị xử phạt Nguyễn Văn Q từ 24 đến 30 tháng tù.

Đại diện VKS không chấp nhận với quan điểm của người bào chữa cho bị cáo về áp dụng tình tiết giảm nhẹ (là người dân tộc thiểu số, sống ở vùng đặc biệt khó khăn nên trình độ nhận thức còn hạn chế) được quy định tại khoản 2 Điều 46 BLHS đối với bị cáo vì xã S, huyện K về mặt bằng chung của huyện K thì không phải là xã đặc biệt khó khăn; bị cáo có trình độ học vấn 7/12, đã nhiều lần đứng trước vành móng ngựa, được HĐXX giải thích về quy định của pháp luật và lần phạm tội này, bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối đưa ra thông tin là mình làm việc tại Viện kiểm sát, có quen biết với cơ quan Công an và Viện kiểm sát để chiếm đoạt tài sản của những người bị hại, thể hiện bị cáo là người có hiểu biết về pháp luật mà không phải là người có trình độ nhận thức hạn chế.

Về xử lý vật chứng:

- Đối với xe mô tô mang biển số 93F6-1851 và giấy đăng ký xe mô tô, xe máy số 0042128 mang tên Vũ Thị Tầm X; xe mô tô mang biển số 81H1-040.75 và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 006206 mang tên Nguyễn Văn H. Đây là xe thuộc sở hữu của ông H và bà V, bị cáo đã sử dụng để làm phương tiện thực hiện hành vi phạm tội, ông H và bà V không biết việc bị cáo đã sử dụng 02 chiếc xe trên làm phương tiện đi lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên cần trả lại cho ông H và bà V.

Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại ông Đinh Văn H, bà Đinh Thị Th và chị Đinh Thị N đã nhận lại toàn bộ số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt là 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*) và không có yêu cầu gì thêm nên không đề cập đến.

Đối với số tiền bị cáo còn nợ anh Trương Huy C là 5.000.000 đồng từ việc cầm cố xe. Xét thấy việc nhận cầm cố xe và giấy tờ liên quan của anh C là ngay tình, tại phiên tòa anh C có yêu cầu bị cáo chỉ phải trả lại cho anh số tiền là 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*). Do vậy, đề nghị HĐXX cần tuyên buộc bị cáo phải trả lại cho anh C số tiền trên.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí HSST và DSST theo quy định của pháp luật.

Bị cáo không tranh luận gì với đại diện Viện kiểm sát, bị cáo xin HĐXX giảm nhẹ hình phạt.

Người bào chữa cho bị cáo, bà Cao Thị Mi S trình bày:

Thống nhất về tội danh và Điều luật truy tố của Viện kiểm sát đối với bị cáo và nêu lên những tình tiết để HĐXX xem xét khi quyết định hình phạt: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; nhận thức được hậu quả do mình gây ra và đã tác động gia đình bồi thường, khắc phục hậu quả cho

những người bị hại với tổng số tiền là 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*). Bị cáo là người dân tộc thiểu số, sống ở vùng đặc biệt khó khăn nên trình độ nhận thức còn hạn chế. Do vậy, đề nghị HĐXX áp dụng các tình tiết giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo quy định tại điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự cho bị cáo được hưởng mức án từ 15 đến 18 tháng tù.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa cho bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

XÉT THẤY

Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo Nguyễn Văn Q đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung Bản cáo trạng đã nêu. Xét lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của những người bị hại, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng; đồng thời cũng phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy có đủ cơ sở kết luận rằng:

Lợi dụng sự thiếu hiểu biết và cả tin của những người bị hại ông Đinh Văn H, bà Đinh Thị Th và chị Đinh Thị N, bị cáo Nguyễn Văn Q đã đưa ra thông tin gian dối nói mình tên là Minh làm việc tại Viện kiểm sát, có quen biết với Công an và Viện kiểm sát nên có thể lo cho Đinh Văn Qu sớm ra tù làm ảnh hưởng đến các cơ quan bảo vệ pháp luật. Bị cáo đã nói với những người bị hại là đưa tiền để bị cáo lo công việc; tin tưởng lời nói của bị cáo là thật nên những người bị hại đã đưa tiền cho bị cáo. Trong khoảng thời gian từ ngày 25/3/2017 đến ngày 01/4/2017, bị cáo đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt của những người bị hại trên với tổng số tiền là 20.000.000 đồng. Số tiền trên bị cáo đã trả cho anh Trương Huy C 11.000.000 đồng, còn lại 9.000.000 đồng bị cáo đã tiêu xài cá nhân hết.

Hành vi nêu trên của Nguyễn Văn Q đã phạm vào tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" theo quy định tại khoản 1 Điều 139 BLHS.

Qua ý kiến luận tội của đại diện VKS đã đề nghị hướng xử lý vụ án. Sau khi xem xét nhân thân của bị cáo, đánh giá tính chất mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, cũng như xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS đối với bị cáo, HĐXX thấy rằng:

Nguyễn Văn Q là người đã thành niên có đầy đủ năng lực và sức khỏe để nhận thức hành vi của mình. Bị cáo có nhân thân xấu: Ngày 06/3/2012 bị Tòa án nhân dân huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước xử phạt 15 (*Mười lăm*) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 21 tháng về tội "*Trộm cắp tài sản*" theo Bản án số 12/2012/HSST, đã chấp hành xong bản án; ngày 07/10/2015 có hành vi: *Công nhiên chiếm đoạt tài sản* tại làng Gút, xã Krong, huyện K. Ngày 12/10/2015 bị Công an xã Krong xử phạt vi phạm hành chính, hình thức phạt tiền 1.500.000 đồng, đã chấp hành xong quyết định xử phạt và ngày 26/12/2016 bị Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia

Lai xử phạt 06 (sáu) tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo Bản án số 40/2016/HSST, đã chấp hành xong bản án. Như vậy, bị cáo đã có 01 tiền án về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo bản án số 40/2016/HSST ngày 26/12/2016 của TAND huyện K, tỉnh Gia Lai, bị xử phạt 06 tháng tù (đã chấp hành hình phạt xong ngày 13/3/2017), chưa được xóa án tích, nhưng bị cáo vẫn không thức tỉnh, ăn năn hối cải để tu dưỡng, rèn luyện bản thân trở thành người tốt có ích cho xã hội, mới vừa ra tù chưa đầy 01 tháng bị cáo lại tiếp tục phạm tội, đã nhiều lần chiếm đoạt tài sản của những người bị hại trong một thời gian ngắn, qua đó thấy rõ ý thức coi thường pháp luật của bị cáo. Lần phạm tội này của bị cáo thuộc trường hợp phạm tội nhiều lần và tái phạm, đây là những tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS.

Hành vi phạm tội của bị cáo là hành vi nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an trên địa bàn, thể hiện ý thức coi thường pháp luật. Vì vậy, cần thiết phải xử phạt bị cáo hình phạt tù giam nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra ngoài cộng đồng xã hội một thời gian để có điều kiện cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành người lương thiện và nâng cao hiệu quả phòng ngừa chung.

Song cũng xét quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo; bị cáo đã tác động gia đình bồi thường số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt trả lại cho những người bị hại. Đây là những tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, p khoản 1 Điều 46 BLHS. Do vậy, HĐXX cũng đã cân nhắc để giảm nhẹ một phần hình phạt áp dụng đối với bị cáo. HĐXX đồng tình với quan điểm của đại diện VKS, không chấp nhận với đề nghị áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 46 BLHS đối với bị cáo của người bào chữa cho bị cáo.

Liên quan trong vụ án có anh Trương Huy C, là người đã cho Q mượn số tiền 16.000.000 đồng và nhận chiếc xe mô tô BKS 93F6-1851 cùng giấy tờ xe liên quan do Nguyễn Văn Q để lại nhà anh để làm tin. Sau khi lừa đảo chiếm đoạt tiền của những người bị hại, Q đã ba lần đến nhà anh C trả cho anh số tiền là 11.000.000 đồng. Khi trả Q không nói rõ nguồn gốc số tiền cho anh C biết và anh C cũng không biết số tiền Q trả cho mình là do Q phạm tội mà có. Khi làm việc với cơ quan điều tra anh C đã tự nguyện giao nộp xe cho cơ quan điều tra và yêu cầu Q trả lại cho anh số tiền còn nợ là 5.000.000 đồng. Hành vi của anh C không cấu thành tội phạm nên cơ quan điều tra không xử lý đối với anh là đúng pháp luật. Tại phiên tòa, HĐXX xem xét anh với vai trò là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo đã tác động gia đình bồi thường cho những người bị hại ông Đinh Văn H, bà Đinh Thị Th và chị Đinh Thị N toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt là 20.000.000 đồng. Ông H, bà Th và chị N đã nhận đủ số tiền và không có yêu cầu gì thêm nên HĐXX không xem xét.

Đối với số tiền 5.000.000 đồng bị cáo còn nợ anh Trương Huy C sau khi đã trả cho anh C số tiền 11.000.000 đồng. Xét thấy việc nhận cầm cố xe và giấy tờ liên quan

của anh C là ngay tình, quá trình điều tra anh C có yêu cầu bị cáo phải trả lại cho anh số tiền là 5.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa xét thấy hoàn cảnh bị cáo khó khăn nên anh C chỉ yêu cầu bị cáo trả cho anh số tiền là 3.000.000 đồng, bị cáo cũng chấp nhận trả cho anh C số tiền trên. Do vậy, cần buộc bị cáo phải trả cho anh C số tiền là 3.000.000 đồng.

Về xử lý vật chứng: Xét xe mô tô mang biển kiểm soát 93F6-1851 và giấy đăng ký xe mô tô, xe máy số 0042128 đứng tên Vũ Thị Tâm X; xe mô tô mang biển kiểm soát 81H1-040.75 và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 006206 đứng tên Nguyễn Văn H là những phương tiện mà bị cáo đã sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội. Đây tài sản chung hợp pháp của ông Nguyễn Văn H và bà Dương Thị V, ông H và bà V không biết việc bị cáo sử dụng 02 chiếc xe để làm phương tiện đi lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên cần trả lại cho ông H và bà V.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí HSST và DSST theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố bị cáo **Nguyễn Văn Q** - tên gọi khác: Không, phạm tội: ***“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”***.

+ Áp dụng khoản 1 Điều 139, Điều 33; điểm b, p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự:

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn Q 26 (hai mươi sáu) tháng tù**, thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam (ngày 10/4/2017).

- **Về trách nhiệm dân sự:** Áp dụng khoản 1 Điều 42 Bộ luật hình sự; các Điều 585 và 589 Bộ luật Dân sự:

Buộc bị cáo Nguyễn Văn Q phải trả lại cho anh Trương Huy C số tiền: 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng chẵn).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong , tất cả các khoản tiền , hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (LTHADS) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 LTHADS; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 LTHADS.

- **Về xử lý vật chứng:** Áp dụng khoản 2 Điều 41 Bộ luật Hình sự và khoản 2 Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tuyên trả cho ông Nguyễn Văn H và bà Dương Thị V xe mô tô mang biển kiểm soát 93F6-1851 và giấy đăng ký xe mô tô, xe máy số 0042128; xe mô tô mang biển kiểm soát 81H1-040.75 và giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 006206.

(Đặc điểm cụ thể vật chứng nói trên theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 21/7/2017 giữa Công an huyện K và Chi cục Thi hành án dân sự huyện K).

- **Về án phí:** Áp dụng khoản 2 Điều 99 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

Buộc bị cáo Nguyễn Văn Q phải chịu 200.000 đồng án phí HSST và 300.000 đồng án phí DSST.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo, những người bị hại và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo đề nghị TAND tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm. Thời hạn trên đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh.
- VKSND huyện.
- Công an huyện.
- Bị cáo.
- Người bị hại.
- Người có QLNVLQ.
- Chi cục THADS huyện.
- (Khi án có HLPL).
- Lưu HSVA,VPTA.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Hồng Phương

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN TP. CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND tỉnh.
- VKSND huyện.
- Công an huyện.
- Bị cáo.
- Người bị hại.
- THADS huyện.
(Khi án có HLPL).
- Lưu HSVA,VPT.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Lê Đình Lai

